CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 04. 38256691 Fax: 04. 38282601
Email: Ketoan.thucpham@haprogroup.vn
Mã số thuế: 0 1 0 0 1 0 6 8 0 3

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

Gồm các biểu:

1.	Báo cáo tình hình tài chính	(Mẫu số B01 - DN)
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02 - DN)
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03 - DN)
4.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09 - DN)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI
Ký ngày: 28/10/2026 14:59:01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17.597.160.485**	**21.755.540.803**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.230.482.466**	**1.497.940.684**
1. Tiền	111	V.01	7.230.482.466	1.497.940.684
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.000.000.000**	**11.000.000.000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	14.127.499.001	22.127.499.001
2 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(11.127.499.001)	(11.127.499.001)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.182.625.408**	**5.532.133.079**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.435.122.607	1.913.007.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.205.179.956	1.379.625.246
3 Các khoản phải thu khác	135	V.05	22.701.288.300	20.426.526.145
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(19.158.965.455)	(18.187.026.253)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**184.052.611**	**3.725.467.040**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		184.052.611	163.326.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	745.978.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	2.816.161.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**137.099.799.157**	**141.792.914.870**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**778.438.238**	**111.594.959**
1 Phải thu dài hạn khác	215		778.438.238	111.594.959
II. Tài sản cố định	**220**		**40.175.866.155**	**42.593.386.065**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	40.175.866.155	42.593.386.065
Nguyên giá	222		125.764.050.858	125.405.930.858

	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(85.588.184.703)	(82.812.544.793)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	Nguyên giá	*228*		227.000.000	227.000.000
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(227.000.000)	(227.000.000)
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**3.517.114.029**	**3.307.864.029**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.517.114.029	3.307.864.029
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**92.163.928.183**	**95.451.645.435**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		126.451.003.001	126.451.003.001
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		17.900.000.000	17.900.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.173.049.254	1.173.049.254
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(53.360.124.072)	(50.072.406.820)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**464.452.552**	**328.424.382**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	464.452.552	328.424.382
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**154.696.959.642**	**163.548.455.673**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**126.849.099.126**	**132.861.287.209**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**120.131.838.281**	**126.712.031.564**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.592.676.558	1.558.933.438
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.603.088	62.629.117
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.839.700	6.839.700
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.252.761.424	341.010.269
5.	Phải trả người lao động	315		266.551.151	550.773.622
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	167.102.260	125.430.140
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	1.683.285.243	1.827.112.300
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.14	32.367.742.518	27.485.026.639
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		79.640.200.000	94.640.200.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		114.076.339	114.076.339
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.717.260.845**	**6.149.255.645**

1	Phải trả dài hạn khác	338	6.717.260.845	6.149.255.645
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**27.847.860.516**	**30.687.168.464**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	145.000.000.000	145.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	145.000.000.000	145.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.	Thặng dư vốn	412	285.291.856	285.291.856
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	540.000.000	540.000.000
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(117.977.431.340)	(115.138.123.392)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(115.138.123.392)	(84.224.618.856)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(2.839.307.948)	(30.913.504.536)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**154.696.959.642**	**163.548.455.673**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Vũ Thị Mai Hồng	Chu Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**10.782.295.107**	**(6.051.906.873)**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.2	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**10.782.295.107**	**(6.051.906.873)**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**5.903.638.386**	**2.488.818.196**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**4.878.656.721**	**(8.540.725.069)**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	VI.4	**44.328.155**	**491.887.800**
8. Chí phí tài chính	**23**	VI.5	**2.208.106.369**	**2.261.531.027**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2.208.106.369*	*2.261.531.027*
9. Chi phí bán hàng	**25**	VI.8a	**527.109.829**	**809.579.042**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.8b	**1.129.138.849**	**2.969.912.515**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.058.629.829**	**(14.089.859.853)**
12. Thu nhập khác	**31**	VI.6	**72.340.954**	**81.046.905**
13. Chi phí khác	**32**	VI.7	**3.053**	**12.706.000.000**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**72.337.901**	**(12.624.953.095)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.130.967.730**	**(26.714.812.948)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.10	**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.130.967.730**	**(26.714.812.948)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Vũ Thị Mai Hồng	Chu Việt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng Năm 2026	Lũy kế 9 tháng Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**30.889.065.099**	**27.660.879.719**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	VI.2	**-**	**1.382.175**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**30.889.065.099**	**27.659.497.544**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**17.106.920.340**	**20.070.938.671**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.782.144.759**	**7.588.558.873**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	VI.4	**395.853.766**	**1.552.512.997**
8. Chí phí tài chính	**23**	VI.5	**10.426.334.259**	**10.446.427.158**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*7.138.617.007*	*6.605.740.296*
9. Chi phí bán hàng	**25**	VI.8a	**2.117.741.726**	**3.785.105.383**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.8b	**4.545.533.928**	**12.868.182.368**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.911.611.388)**	**(17.958.643.039)**
12. Thu nhập khác	**31**	VI.6	**72.361.332**	**532.231.906**
13. Chi phí khác	**32**	VI.7	**57.892**	**12.720.949.957**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**72.303.440**	**(12.188.718.051)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2.839.307.948)**	**(30.147.361.090)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.10	**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.839.307.948)**	**(30.147.361.090)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Vũ Thị Mai Hồng	Chu Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		11.464.836.408	11.456.014.505
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.078.229.251)	(3.119.160.460)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(709.510.973)	(647.169.560)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		693.419.280	161.777.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.561.302.232)	(31.604.428.527)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6.809.213.232**	**(23.752.967.042)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		-	23.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.328.155	348.137.800
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.955.671.845)**	**13.348.137.800**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33			15.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**15.000.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.853.541.387**	**4.595.170.758**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.376.941.079**	**2.060.622.821**
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7.230.482.466**	**6.655.793.579**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Vũ Thị Mai Hồng	Chu Việt Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng Năm 2026	Lũy kế 9 tháng Năm 2025
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		33.184.099.794	47.275.621.435
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(8.606.600.890)	(17.029.227.500)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.660.849.159)	(3.714.538.423)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.017.808.218)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.785.177.790	2.839.100.892
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.919.556.643)	(38.495.693.044)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11.764.462.674**	**(9.124.736.640)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(60.750.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22		-	225.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(31.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24		11.000.000.000	24.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.028.829.108	1.125.950.497
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.968.079.108**	**(5.649.049.503)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	15.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.000.000.000)**	**15.000.000.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.732.541.782**	**226.213.857**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.497.940.684**	**6.429.579.722**
	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7.230.482.466**	**6.655.793.579**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phùng Thị Thúy	Vũ Thị Mai Hồng	Chu Việt Cường

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định số 2449/QĐ - UBND ngày 01/06/2015 về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0100106803, thay đổi lần thứ 18 ngày 16 tháng 04 năm 2026 do phòng Đăng ký kinh doanh của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp. Theo đó một số nội dung chủ yếu của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 cụ thể như sau:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**

Trụ sở chính: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.

Tại thời điểm lập Báo cáo, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm;

Hội đồng quản trị

Bà Dương Thị Lam	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT
Bà Phan Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Chu Việt Cường	Giám đốc Công ty

Ngành nghề kinh doanh:

1. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
2. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
3. Chế biến và bảo quản rau quả;
4. Sản xuất các loại bánh từ bột
5. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

   Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác

   Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Bán buôn thực phẩm;
7. Bán buôn đồ uống;
8. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (không bao gồm thuốc lá ngoại);
9. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;

Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự

Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm

Bán buôn dụng cụ thể thao

Bán buôn đồ trang sức bằng vàng, bạc và kim loại quý (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)

10. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (không bao gồm thuốc lá ngoại)

11. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại

12. Bán lẻ lương thực trong các của hàng chuyên doanh;

13. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

14. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn

Bán lẻ đồ uống không chứa cồn

15. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thuốc lá ngoại)

16. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;

17. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh

18. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh

19. Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh

20. Bán lẻ sách báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

21. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;

22. Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;

23. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

24. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

25. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

26. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

27. Dịch vụ ăn uống khác;

28. Dịch vụ phục vụ đồ uống;

29. Bán buôn tổng hợp;

30. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh

31. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ vàng bạc, kim loại quý, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức; Mua bán vàng, trang sức, mỹ nghệ (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)

32. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

33. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

34. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản

35. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt

36. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

Chi tiết: Khách sạn

Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày

37. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ

38. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn

39. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

40. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ

41. Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Chi tiết: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)

42. Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan

43. Giáo dục khác chưa được phân vào đâu

(Loại trừ: Dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)

44. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

45. Bán mô tô, xe máy

46. Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy

47. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy

48. Bốc xếp hàng hóa

Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, Bốc xếp hàng hóa loại khác

49. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

50. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)

51. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu

52. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) làm đơn vị tiền tệ để hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính;

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

+ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

+ Các Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc;

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

+ Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị;

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Chính sách đối với hàng tồn kho

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng mua vào bao gồm: Giá mua (hoặc chi phí thu mua) cộng chi phí vận chuyển, các loại thuế gián thu không được khấu trừ, không được hoàn lại và các chi phí khác (nếu có) và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định trên cơ sở: Số lượng thông qua công tác kiểm kê hàng tồn kho và đơn giá tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng;

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng và giá trị của hàng tồn kho kém, mất phẩm chất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

+ Các khoản phải thu được đánh giá theo giá trị thuần ước tính có thể thu được, sau khi lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

+ Lập dự phòng phải thu khó đòi: Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và ước tình giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo đúng quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

+ Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao luỹ kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh;

+ Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo;

+ Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 04;

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

+ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc:	10 - 50 năm,
Máy móc thiết bị:	05 - 12 năm,
Phương tiện vận tải	08 - 12 năm,
Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm,
Phần mềm quản lý	03 - 08 năm,

4.5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay, chi phí tài chính và các khoản chi phí khác

Nguyên tác xác định chi phí tài chính:

+ Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang;

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản mục chi phí khác được vốn hóa khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

+ Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

+ Chi phí trả trước dài hạn của công ty là các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài kỳ, Chi phí lãi vay tín dụng phải trả, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh;

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

+ Tiêu thức phân bổ áp dụng đối với từng khoản mục như sau: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất, hoạt động bán hàng, hoạt động quản lý. Chi phí lãi vay tín dụng được phân bổ dần vào từng kỳ hoạt động đảm bảo tính đúng kỳ, hợp lý, hợp lệ;

4.6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản vốn góp liên doanh của Công ty và các bên liên doanh để thành lập một cơ sở kinh doanh mới và cơ sở này hoạt động theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Công ty phản ánh trên báo cáo riêng của mình khoản vốn góp này theo phương pháp giá gốc. Mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty được nêu rõ theo nội dung của hợp đồng liên doanh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Hàng năm khi kết thúc năm tài chính Công ty tiến hành đối chiếu, phân loại và xác định các khoản đầu tư chứng khoán có khả năng bị giảm giá và ước tình giá trị có thể tổn thất để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo đúng quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và theo thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bán và bảo hành sản phẩm

+ Ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả thương mại hoặc phải trả khác;

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Công ty ghi nhận khoản mục này theo đúng kế hoạch, tiến độ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính;

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tịa một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận và chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm: Doanh thu nhận trước (như số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4.11 Ghi nhận các khoản chi phí chờ phân bổ, dự phòng.

Các khoản mục chi phí trả trước và dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của Pháp luật. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, riêng đối với việc hoàn nhập các khoản dự phòng sẽ được tiến hành sau khi có kết quả xác định thực tế về mức độ thiệt hại về tài sản của những khoản đã dự phòng và theo hướng dẫn của Pháp luật hiện hành;

4.12 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng Đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được ghi theo nguyên tệ và được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Mọi khoản lãi, lỗ do chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ hoạt động được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515) hoặc chi phí hoạt động tài chính (TK635);

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được trong tương lai;

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn từ khi ký kết hợp đồng đến khi kết thúc hợp đồng xây dựng được ghi nhận là chi phí hợp đồng xây dựng. Chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí vật liệu, vật tư, Chi phí máy thi công, Chi phí nhân công, Chi phí sản xuất chung;

4.16 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

+ Chi phí tài chính khác

4.18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2026

5.1 Tiền

	Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
- Tiền mặt	65.879.476	24.332.275
- Tiền gửi ngân hàng	7.164.602.990	1.473.608.409
Cộng	**7.230.482.466**	**1.497.940.684**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

		Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng VNĐ
b	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**						
b1	**Ngắn hạn**	**14.127.499.001**	**14.127.499.001**	**(11.127.499.001)**	**22.127.499.001**	**22.127.499.001**	**(11.127.499.001)**
-	Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng	3.000.000.000	3.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000	
-	Cho vay:						
+	**Công ty CP SXKD Gia súc gia**	**9.161.944.446**	**9.161.944.446**	**(9.161.944.446)**	**9.161.944.446**	**9.161.944.446**	**(9.161.944.446)**
	Tiền gốc vay	3.500.000.000	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	3.500.000.000	(3.500.000.000)
	Tiền lãi vay	5.661.944.446	5.661.944.446	(5.661.944.446)	5.661.944.446	5.661.944.446	(5.661.944.446)
+	**Công ty CP phát triển siêu thị Hà Nội**	**1.965.554.555**	**1.965.554.555**	**(1.965.554.555)**	**1.965.554.555**	**1.965.554.555**	**(1.965.554.555)**
	Tiền gốc vay	1.000.000.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
	Tiền lãi vay	965.554.555	965.554.555	(965.554.555)	965.554.555	965.554.555	(965.554.555)
b2	**Dài hạn**						
	Cộng	**14.127.499.001**	**14.127.499.001**	**(11.127.499.001)**	**22.127.499.001**	**22.127.499.001**	**(11.127.499.001)**

		Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
c	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**				
-	**Đầu tư vào Công ty con**	**126.451.003.001**	**(34.808.908.859)**	**126.451.003.001**	**(31.586.214.775)**
+	Góp vốn vào Công ty CP TMDV Bắc Qua	105.584.570.000	(34.808.908.859)	105.584.570.000	(31.586.214.775)
+	Góp vốn vào Công ty CP TM Lãng Yên	20.866.433.001		20.866.433.001	
-	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**17.900.000.000**	**(17.542.870.249)**	**17.900.000.000**	**(17.542.870.249)**
+	Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm	17.500.000.000	(17.500.000.000)	17.500.000.000	(17.500.000.000)
+	Công ty CP Ẩm Thực Hà Nội	400.000.000	(42.870.249)	400.000.000	(42.870.249)
	Đầu tư vào đơn vị khác	**1.173.049.254**	**(1.008.344.964)**	**1.173.049.254**	**(943.321.796)**
+	Công ty CP Thủy sản Kiên Giang	100.000.000		100.000.000	
+	Công ty CP SXCB Thực phẩm Hà Nội	1.073.049.254	(1.008.344.964)	1.073.049.254	(943.321.796)
	Cộng	**145.524.052.255**	**(53.360.124.072)**	**145.524.052.255**	**(50.072.406.820)**

5.3 Phải thu của khách hàng

		Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	Công ty TNHH du lịch và thương mại Châu Á Thái Bình Dương	842.670.752	(842.670.752)	842.670.752	(842.670.752)
-	Công ty CP nhà hàng Quốc tế	287.301.547	(287.301.547)	287.301.547	(287.301.547)
-	Nguyễn Thị Vinh	148.476.974	(148.476.974)	148.476.974	(148.476.974)
-	Công ty CP công nghệ WEBBNC Việt Nam	71.355.441	(71.355.441)	71.355.441	(71.355.441)
-	Công ty TNHH Tài Tâm	44.720.935	(44.720.935)	44.720.935	(44.720.935)
-	Phạm Đình Khoa	92.775.000	(92.775.000)	92.775.000	(92.775.000)
-	Công ty TNHH Xuất - Nhập khẩu và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội	109.438.098	-	102.682.532	-
-	Các đối tượng khác	838.383.860	(97.965.948)	323.024.760	(97.965.948)
	Cộng	**2.435.122.607**	**(1.585.266.597)**	**1.913.007.941**	**(1.585.266.597)**

5.4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	312.692.923	(312.692.923)	312.692.923	(312.692.923)
- Molika (khách hàng cung cấp dầu ăn Nhập khẩu)	245.757.313	(245.757.313)	245.757.313	(245.757.313)
- Công ty TNHH Hòang Việt Hoàng	126.500.000	(126.500.000)	126.500.000	(126.500.000)
- Nguyễn Hồng Hà - Phân viện Lâm Sinh	110.000.000	(110.000.000)	110.000.000	(110.000.000)
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và quản lý dự án	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
- Công ty Luật Trách Nhiệm Hữu Hạn Goldsun	15.000.000	(15.000.000)	15.000.000	(15.000.000)
- Công ty tư vấn XD dân dụng Việt Nam	38.340.000	(38.340.000)	38.340.000	(38.340.000)
- Công ty cổ phần xây lắp số 3 Hà Nội	295.827.629		295.827.629	
- Các đối tượng khác	41.062.091	(13.552.091)	215.507.381	(13.552.091)
Cộng	**1.205.179.956**	**(881.842.327)**	**1.379.625.246**	**(881.842.327)**

5.5 Phải thu khác

		Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	**Ngắn hạn**				
-	Công ty CP phát triển Thương mại và du lịch Hà Nội	84.673.333	(84.673.333)	84.673.333	(84.673.333)
-	Tiền cổ tức của Cty CP Thương mại Lãng Yên	-		612.000.000	
-	Tiền thuê đất C1 Trung Tự	2.216.940.075	(2.216.940.075)	2.216.940.075	(2.216.940.075)
-	Đặt cọc tiền mua hàng HTX Sông Công	175.000.000	(175.000.000)	175.000.000	(175.000.000)
-	Nguyễn Quốc Hùng	2.260.864.514	(2.260.864.514)	2.260.864.514	(2.260.864.514)
-	Công ty TNHH XD DD và CN Delta (Tiền thuê đất 253 Phố Vọng)	9.641.330.715	(3.828.698.946)	6.925.393.218	(2.856.759.744)
-	Lãi dự thu	-		20.975.342	
-	**Tạm ứng**	**8.322.479.663**	**(8.125.679.663)**	**8.130.679.663**	**(8.125.679.663)**
	Cộng	**22.701.288.300**	**(16.691.856.531)**	**20.426.526.145**	**(15.719.917.329)**

		Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
b	**Dài hạn**		
-	Ký cược, ký quỹ dài hạn	778.438.238	111.594.959
	Cộng	**778.438.238**	**111.594.959**

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

		Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
-	Dự án 459 Bạch Mai	1.239.269.981	1.239.269.981
-	Dự án 253 Phố Vọng	2.068.594.048	2.068.594.048
-	Cải tạo sửa chữa nâng cấp hệ thống PCCC tại 319 Tây Sơn	209.250.000	
	Cộng	**3.517.114.029**	**3.307.864.029**

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Stt	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ hữu hình**					
1	***Số dư đầu năm***	***118.070.957.154***	***3.925.262.577***	***1.283.034.958***	***2.126.676.169***	***125.405.930.858***
-	Mua trong năm					-
-	XDCB hoàn thành				358.120.000	*358.120.000*
-	Thanh lý, nhượng bán					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***118.070.957.154***	***3.925.262.577***	***1.283.034.958***	***2.484.796.169***	***125.764.050.858***
II	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
1	***Số dư đầu năm***	***76.129.228.588***	***3.642.828.135***	***1.283.034.958***	***1.757.453.112***	***82.812.544.793***
-	Khấu hao trong năm	2.629.753.962	62.638.036		83.247.912	*2.775.639.910*
-	Thanh lý, nhượng bán					-
2	***Số dư cuối kỳ***	***78.758.982.550***	***3.705.466.171***	***1.283.034.958***	***1.840.701.024***	***85.588.184.703***
III	**Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình**					
1	***Tại ngày đầu năm***	***41.941.728.566***	***282.434.442***	-	***369.223.057***	***42.593.386.065***
2	***Tại ngày cuối kỳ***	***39.311.974.604***	***219.796.406***	-	***644.095.145***	***40.175.866.155***

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Stt	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ vô hình**					
1	*Số dư đầu kỳ*				*227.000.000*	*227.000.000*
2	*Số dư cuối kỳ*	-	-	-	*227.000.000*	*227.000.000*
II	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
1	*Số dư đầu kỳ*				*227.000.000*	*227.000.000*
2	*Số dư cuối kỳ*	-	-	-	*227.000.000*	*227.000.000*
III	**Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**					
1	*Số dư tại ngày đầu kỳ*	-	-	-	-	-
2	*Số dư tại ngày cuối kỳ*	-	-	-	-	-

5.9 Chi phí chờ phân bổ:

		Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
a	**Ngắn hạn**	**184.052.611**	**163.326.716**
-	Chi phí phải trả khác	184.052.611	163.326.716
b	**Dài hạn**	**464.452.552**	**328.424.382**
-	Chi phí phải trả khác	464.452.552	328.424.382
	Cộng	**648.505.163**	**491.751.098**

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

		Tại ngày 30/09/2026	Trong năm Tăng	Trong năm Giảm	Tại ngày 01/01/2026
a	**Vay ngắn hạn**	**79.640.200.000**	-	**15.000.000.000**	**94.640.200.000**
-	**Vay tổ chức**	**79.640.200.000**	-	**15.000.000.000**	**94.640.200.000**
	Tổng công ty Thương mại Hà Nội	41.812.200.000			41.812.200.000
	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Phú Thịnh	37.828.000.000		15.000.000.000	52.828.000.000
	Cộng	**79.640.200.000**	-	**15.000.000.000**	**94.640.200.000**

5.11 Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
- Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Các đối tượng khác	1.542.676.558	1.542.676.558	1.508.933.438	1.508.933.438
Cộng	**1.592.676.558**	**1.592.676.558**	**1.558.933.438**	**1.558.933.438**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp VNĐ	Phải thu VNĐ	Phải nộp VNĐ	Đã nộp/bù trừ VNĐ	Phải nộp VNĐ	Phải thu VNĐ
- Thuế GTGT		-	1.457.853.898	479.635.746	978.218.152	
- Thuế TNCN	4.910.000		62.752.912	62.204.033	5.458.879	
- Tiền thuê đất		2.816.161.508	11.414.407.360	5.665.231.553	2.933.014.299	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	336.100.269			30.175	336.070.094	
Cộng	**341.010.269**	**2.816.161.508**	**12.935.014.170**	**6.207.101.507**	**4.252.761.424**	**-**

5.13 Chi phí phải trả:

	Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
- Chi phí tiền điện, tiền nước phải trả	167.102.260	125.430.140
-		
Cộng	**167.102.260**	**125.430.140**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
- Tổng công ty Thương mại Hà Nội	21.472.577.200	17.679.114.607
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Phú Thịnh	10.881.389.268	8.554.043.072
- Tiền đặt cọc của CBCNV	3.000.000	3.000.000
Công ty CP thương mại Lãng Yên - Nhận tiền thuê đất chi hộ	-	1.236.749.460
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10.776.050	12.119.500
Cộng	**32.367.742.518**	**27.485.026.639**

5.15 Doanh thu chờ phân bổ:

	Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.683.285.243	1.827.112.300
Cộng	**1.683.285.243**	**1.827.112.300**

5.16 Vốn chủ sử hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2025	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**(84.224.618.856)**	**540.000.000**	**61.600.673.000**
- Lỗ trong năm trước			(30.913.504.536)		(30.913.504.536)
Số dư tại ngày 31/12/2025	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**(115.138.123.392)**	**540.000.000**	**30.687.168.464**
- Lỗ trong năm nay			(2.839.307.948)		(2.839.307.948)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**145.000.000.000**	**285.291.856**	**(117.977.431.340)**	**540.000.000**	**27.847.860.516**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP Thực góp	Quy đổi VNĐ	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP Thực góp	Quy đổi VNĐ
Vốn góp của các cổ đông	100	14.500.000	145.000.000.000	100	14.500.000	145.000.000.000
Cộng	**100**	**14.500.000**	**145.000.000.000**	**100**	**14.500.000**	**145.000.000.000**

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Tại ngày 30/09/2026 VNĐ	Tại ngày 01/01/2026 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	540.000.000	540.000.000
Cộng	**540.000.000**	**540.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.782.295.107	(6.051.906.873)
Cộng	**10.782.295.107**	**(6.051.906.873)**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Gía vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	-	12.982.320
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.903.638.386	2.475.835.876
Cộng	**5.903.638.386**	**2.488.818.196**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.328.155	491.887.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**44.328.155**	**491.887.800**

6.5 Chi phí tài chính (Mã số 23)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Lãi tiền vay	2.208.106.369	2.261.531.027
- Các khoản dự phòng	-	-
Cộng	**2.208.106.369**	**2.261.531.027**

6.6 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	6.045.457
- Các khoản khác	72.340.954	75.001.448
Cộng	**72.340.954**	**81.046.905**

6.7 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC		-
- Các khoản khác	3.053	12.706.000.000
Cộng	**3.053**	**12.706.000.000**

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
a	**Chi phí bán hàng**		
-	Chi phí nhân viên	356.332.759	327.495.670
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000	324.687.546
-	Chi phí bằng tiền khác	169.777.070	157.395.826
	Cộng	**527.109.829**	**809.579.042**
b	**Chi phí quản lý**		
-	Chi phí nhân viên	475.543.627	649.432.851
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	53.709.072	62.327.253
-	Chi phí tiền thuê đất	-	1.732.053.919
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.349.919	214.040.943
-	Chi phí bằng tiền khác	317.536.231	312.057.549
	Cộng	**1.129.138.849**	**2.969.912.515**

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

		Quý III/Năm 2026 VNĐ	Quý III/Năm 2025 VNĐ
-	Chi phí nhân công	874.533.806	1.005.018.295
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	887.081.244	1.086.488.750
-	Chi phí tiền thuê đất	3.046.908.180	1.732.053.919
-	Chi phí dự phòng	-	-
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.136.299.784	1.795.317.263
-	Chi phí bằng tiền khác	615.064.050	636.449.206
	Cộng	**7.559.887.064**	**6.255.327.433**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội
Hà nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập biểu
Chu Việt Cường	**Vũ Thị Mai Hồng**	**Phùng Thị Thúy**